

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2025/DS-PT
Ngày: 27- 5 - 2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Hữu Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 379/2025/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 697/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1002/2025/QĐPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2025 và Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số 1479/2025/TB-TA ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1940; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Đào Công H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B. (có mặt)

2. Bị đơn:

Ông Võ Văn H1, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1972; (có mặt)

3.2. Chị Võ Thị Kim N, sinh năm 1988;

3.3. Chị Võ Thị Phúc H2, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Kim N và chị Võ Thị Phúc H2:

Ông Võ Văn H1, sinh năm 1967; (có mặt)

Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1972; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1945; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1975; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B, T, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, là nguyên đơn; ông Võ Văn H1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/6/2021, ngày 03/5/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của bà Lê Thị T2, bà Nguyễn Thị T là con bà T2. Bà T2 cho đất bà T, cho không giấy tờ, việc bà T được bà T2 cho đất cũng được các em bà T thừa nhận. Năm 1963, chồng bà T hy sinh nên bà T về sống với bà T2, đất ban đầu bà T2 và bà T sử dụng, bà T2 lớn tuổi thì do bà T sử dụng đất.

Vào năm nào không nhớ thì nhà nước lấy đất khu vực này làm kinh tế xã (trồng dừa), cấp đất khác cho bà T. Nông trường dừa làm không hiệu quả nên kêu các hộ dân có đất, ai muốn về lại đất nhà thì về, bà T trả đất chỗ khác trở về và được cấp thửa 271, 272, 273, 274, còn phần đất gò khoảng 05 công (5000m²). Phần đất gò này tập đoàn lấy cấp cho ông Mười Ú (cha ông Hải) 1500m², phần đất còn lại bà T trồng mía, trồng cỏ, trồng lá. Đến năm 1994, bà T cho cháu mướn trồng cỏ, năm 2008 bị ông H1 chiếm lấy. Năm 1982 ông H1 trốn nghĩa vụ, năm 1994 ông H1 về qua đất bà T cất nhà, gia đình bà T không cho. Năm 1994, em bà T là ông Nguyễn Văn M yêu cầu địa phương giải quyết, kết quả cho ông H1 ở tạm vị trí là nền nhà hiện nay, khi nào ông H1 có đất khác cất nhà thì trả đất. Năm 2007 ông H1 mới có hộ khẩu, trước đó ông H1 không có hộ khẩu vì sao được cấp đất.

Nay bà T yêu cầu ông Võ Văn H1 và vợ bà Bùi Thị Đ tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, trả diện tích 2461,4m² (phần số 6 của họa đồ) thuộc một phần thửa 275, thửa 279 diện tích 177,2m² (phần 2, 3 của họa đồ) tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Kim N và chị Võ Thị Phúc H2 là ông Võ Văn H1 trình bày:

Năm 1985, nhà nước lấy 25 mẫu đất làm nông trường dừa, đất khu vực nhà ông trước đó cũng thuộc nông trường dừa. Năm 1988, giải thể nông trường, đất nông trường cấp lại cho người dân. Năm 1989, hộ gia đình ông được cấp 03 nhân khẩu (ông, vợ và con là Võ Thị Kim N), mỗi nhân khẩu 1.350m² do đất bờ, gò nên diện tích sau này đo đạc có tăng lên. Từ khi được cấp đất, gia đình ông sử dụng đến nay.

Năm 1985, ông đi nghĩa vụ, ông bệnh mới về. Năm 1986, xã kêu ông đi lao động ở kinh tế xã, đến năm 1987, năm 1988 nông trường giải thể, năm 1989 gia đình ông được cấp đất.

Gia đình bà T thừa ông ở địa phương nhiều lần nên ông không nhớ nhưng không có lần nào mà thỏa thuận cho ông ở tạm. Việc gia đình ông được cấp đất

có ông Bùi Văn L là thư ký tập đoàn, ông Bùi Văn H3 là tập đoàn P1 biết. Theo ông biết khi nông trường giải thể có kêu chủ cũ, ai muốn về đất nhà thì về không thì thôi, bà T có xin về đất nhà và được cấp đất, còn phần đất của ông do tập đoàn cấp cho 03 nhân khẩu.

Bà T cho rằng ông lấn chiếm đất gò là không đúng. Từ khi nhà nước cấp đất cho gia đình ông thì gia đình ông sử dụng, không có việc bà T hay cháu bà T canh tác.

Ông C cắt chuồng trâu ở bờ kênh, chuồng trâu sập cắt lấn xuống đất của ông nên ông không cho. Do lo làm ăn nên năm 2007 ông mới xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2008 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 275, 279.

Trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì nhà và tài sản trên đất tùy Tòa án giải quyết theo quy định, ông không thể tính được vì nhà cửa và công sức của gia đình ông quá lớn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Kim N và chị Võ Thị Phúc H2 là bà Bùi Thị Đ trình bày:

Bà thống nhất theo trình bày của ông Võ Văn H1.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn xin vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:

Phần đất bà T tranh chấp với ông H1 có nguồn gốc của mẹ bà Lê Thị T2 mua của ông Nguyễn Văn P vào năm 1959 -1960 với số tiền 500 đồng, diện tích hơn một mẫu, đất mẹ ông mua có một phần vợ chồng ông H1 sử dụng và mấy phần đất xung quanh.

Sau khi mua đất, gia đình khai phá làm lúa, mới đầu khoảng một công, sau đó tăng dần diện tích trồng lúa. Nhà nước lấy đất khu vực này làm kinh tế xã khoảng 2-3 năm thì không làm nữa, nhà nước mới trả lại cho người dân thì mẹ ông giao lại cho bà T nên bà T canh tác. Năm 1990, nhà nước lấy đất khoán lại cho người dân, ông Mười Ú là cha ông Hải xin cấp cho ông H1 1500m².

Ông nhớ thời điểm ông Mười Ú xin cấp đất cho ông H1 thì ông H1 đang trốn nghĩa vụ bên huyện T rồi có vợ bên đó. Nhà nước chỉ cấp ông H1 1500m² và trả lại cho chủ cũ vì chủ cũ có công quản lý. Ông biết được tập đoàn cấp cho ông H1 1500m² là nghe ông T3 nói, trước đây ông có nhờ ông T3 xác nhận nhưng không có đóng dấu ở xã, ông có bản phô tô. Việc tập đoàn trả lại đất cho

bà T, người trong tập đoàn có xác nhận. Khi ông H1 được khoán đất thì bà T vẫn còn sử dụng, vị trí bà T sử dụng từ ruộng ông H1 ra tới bờ kênh ngang hơn 10m, bà T sử dụng chạy dọc xuống giáp ranh đất ông C, ông H1 sử dụng từ từ chiếm hết đất bà T.

Phần đất này mẹ ông đã cho bà T nên ông không liên quan gì, ông không có yêu cầu gì đối với phần đất này, ông xin Tòa án cho vắng mặt.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà T và ông H1 là của mẹ Lê Thị T2 mua của ông P, thời gian mua không biết, diện tích mua hơn một mẫu, sau khi mua khai phá làm lúa. Khi nhà nước vét kênh, khoảng sau năm 1995 bà T có kêu bà về đất này trồng mía nhưng bà không về. Bà cũng có nghe nhà nước cấp đất cho ông H1 1500m² còn lại trả lại cho bà T. Bà T cho người khác mượn, từ từ ông H1 sử dụng lấn chiếm, bà nghe nhà nước trả đất cho bà T chứ không biết vị trí, diện tích là bao nhiêu. Phần đất gò mẹ bà đã giao cho bà T thì của bà T, bà không liên quan đến phần đất này nên không yêu cầu gì. Bà T2 đã mất, con bà T2 còn bà, bà T, ông M. Bà xin vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Theo đơn xin vắng mặt ngày 21/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V trình bày:

Thửa đất 275, 279 bản đồ 12 của bà nội Lê Thị T2 cho cô Nguyễn Thị T, ông hoàn toàn không có trách nhiệm, nghĩa vụ liên quan, ông cam kết không có nhu cầu về miếng đất trên nên không tham gia, xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc bị đơn ông Võ Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Phúc H2 di dời tài sản trên đất (dừa, chuối, mai) trả diện tích theo đo đạc 177,2m² (phần 2, 3 của họa đồ) thuộc thửa 279, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã M.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Phúc H2 tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, trả diện tích theo đo đạc 2461,4m² (phần 6 của họa đồ) thuộc một phần thửa 275, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã M.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai phần đất diện tích 177,2m² thuộc thửa 279, tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã M từ ông Võ Văn H1 chuyển sang.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng đất và buộc ông H1 di dời tài sản trên đất trả cho bà thửa đất số 275, tờ bản đồ số 12.

Ngày 30/9/2024, bị đơn ông Võ Văn H1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc ông H1 phải trả cho bà T diện tích 177,2m² thuộc thửa 279, tờ bản đồ số 12.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đồng ý với kháng cáo của ông H1.

Bị đơn ông H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đồng ý với kháng cáo của bà T.

Bà Đ đồng ý với kháng cáo của bị đơn, không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo nguyên đơn, bị đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Võ Văn H1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn ông Võ Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Phúc H2 tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, trả diện tích 2461,4m² (phần số 6 của họa đồ) thuộc một phần thửa 275 và thửa 279 diện tích 177,2m² (phần 2, 3 của họa đồ) cùng tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn ông Võ Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Phúc H2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quá trình kê khai đăng ký đất đai:

Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B cung cấp thì các thửa 275, 279, cùng tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre được ông Võ Văn H1 kê khai năm 2007 và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/6/2008 cho ông Võ Văn H1 thửa 275 diện tích 3.820m² và thửa 279 diện tích 245m² (BL 154, 155).

Bà T không có tài liệu chứng cứ thể hiện đăng ký kê khai các thửa đất nêu trên.

[2.2] Quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

Năm 2017, bà Nguyễn Thị T khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện B yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Võ Văn H1 tại các thửa đất 275, 279 tờ bản đồ số 12, tọa lạc xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 17/5/2018, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 864/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 279. Cùng ngày 17/5/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Công văn số 1419/UBND-NC trả lời việc bà T yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 275 là chưa đủ cơ sở, Ủy ban nhân dân huyện B giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 275.

Bà T và ông H1 không có khiếu nại, khiếu kiện đối với Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B và Công văn số 1419/UBND-NC ngày 17/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

[2.3] Về nguồn gốc đất:

Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 275 theo đo đạc có diện tích 2461,4m² và thửa 279 cùng tờ bản đồ số 12 diện tích 177,2m².

Nguyên đơn cho rằng các thửa đất 275 và 279 có nguồn gốc của bà Lê Thị T2 cho bà Nguyễn Thị T, nhà nước lấy đất làm kinh tế xã, kinh tế xã giải thể thì tập đoàn trả lại cho nguyên đơn vì là đất gò. Bị đơn thì cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc tập đoàn cấp bình quân 03 nhân khẩu là ông Võ Văn H1, bà Bùi Thị Đ và chị Võ Thị Kim N vào năm 1989.

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân huyện B, quá trình xác minh thì phần đất tranh chấp 2461,4m² thuộc một phần thửa 275 có nguồn gốc của bà Lê Thị T2 khai phá (trước năm 1975); sau đó đất được đưa vào làm kinh tế xã, kinh tế xã giải thể thì cấp bình quân nhân khẩu cho người dân (năm 1989 -1990), tập đoàn C1 nhân khẩu cho hộ ông H1 gồm ông H1, bà Đ, chị N; riêng phần đất gò bà T cho ông Võ Văn C thuê thì không có khoán.

Nguyên đơn cho rằng diện tích 2461,4m² thuộc một phần thửa 275 là đất gò và được tập đoàn trả lại nhưng không có chứng cứ chứng minh. Qua xác minh, tại biên bản ngày 15/6/1994, ông Nguyễn Văn M tranh chấp với ông H1 là tranh chấp vị trí đất gò giáp đất ông C (là vị trí thửa 279).

[2.4] Về quá trình sử dụng đất:

Phần đất diện tích 2461,4m² thuộc một phần thửa 275 nguyên đơn cho rằng nguyên đơn sử dụng, ông N1 cho rằng bà T cho ông thuê sử dụng từ bờ kênh

vào chiều ngang khoảng 10m, trong khi ông Diếp Văn H4 cày thuê đất cho ông H1 thì lấy tiền công cày với diện tích là 2700m². Qua xác minh, đa số người được xác minh xác định tập đoàn cấp đất là cấp đất làm đường, còn đất bìa chéo giao luôn cho người được cấp đất nên diện tích sử dụng nhiều hơn diện tích được cấp.

Đối với phần đất thuộc thửa 279, qua lời trình bày của đương sự, quá trình xác minh thì trước khi xảy ra tranh chấp do bà T cho ông Võ Văn C thuê.

[2.5] Về hiện trạng đất tranh chấp:

Phần đất diện tích 2461,4 m² thuộc một phần thửa 275 bị đơn cất nhà một phần, xung quanh nhà có chuồng bò, nhà vệ sinh và hồ, mái đựng nước; phần đất còn lại bị đơn vét mương trồng dừa và nhiều cây trái khác.

Phần đất 177,2 m² thửa 279 có 03 cây dừa trên 06 năm tuổi, 01 cây dừa trên 01 năm tuổi, 01 cây dừa dưới 01 năm tuổi, 02 cây mai, 04 bụi chuối.

Các đương sự thống nhất tất cả tài sản trên đất đều là của gia đình bị đơn.

Bị đơn cho rằng khi bị đơn trồng cây, xây dựng nhà và các công trình thì nguyên đơn không có ngăn cản.

Nguyên đơn cho rằng khi bị đơn cất nhà, trồng cây thì nguyên đơn có đến Ủy ban nhân dân xã trình báo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở xác định:

Phần đất diện tích 2461,4m² thuộc một phần thửa 275 nguyên đơn cho rằng đất gò được tập đoàn trả lại nhưng không có chứng cứ chứng minh nên yêu cầu này là không có cơ sở chấp nhận.

Phần đất diện tích 177,2m² thuộc thửa 279 là phần đất gò lá của nguyên đơn, không thuộc diện đất khoán và trước khi tranh chấp nguyên đơn là người sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Võ Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Phúc H2 trả phần đất này là có cơ sở.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày còn một phần đất còn lại của thửa 279 do bị đơn đang sử dụng nhưng phần này là bờ kênh và đã được Nhà nước sử dụng làm đường đi, nguyên đơn không có yêu cầu đo đạc và cũng không tranh chấp phần này trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Các cây trồng trên đất phát sinh khi đã tranh chấp. Tuy nhiên, việc tuyên di dời không đảm bảo sự tồn tại và phát triển của cây trồng sau khi di dời, nhất là đối với các cây trồng là dừa trên 06 năm tuổi. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày không thể di dời cây trồng được. Vì vậy, để đảm bảo việc thi hành án và khả năng tồn tại, phát triển của cây trồng, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm, tuyên cho nguyên đơn được quyền sở hữu các cây trồng trên đất và có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn số tiền tổng cộng là 6.612.000 đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần Bản án sơ thẩm nên bà T, ông H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Võ Văn H1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bị đơn ông Võ Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Phúc H2 trả cho bà Nguyễn Thị T phần đất theo đo đạc diện tích là 177,2m² (phần 2, 3 của họa đồ) thuộc thửa 279, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Có Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo.)

Bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai phần đất diện tích là 177,2m² thuộc thửa 279, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các cây trồng trên đất gồm 03 cây dừa trên 06 năm tuổi, 01 cây dừa trên 01 năm tuổi, 01 cây dừa dưới 01 năm tuổi, 02 cây mai, 04 bụi chuối.

Bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Võ Văn H1 và bà Bùi Thị Đ giá trị 03 cây dừa trên 06 năm tuổi, 01 cây dừa trên 01 năm tuổi, 01 cây dừa dưới 01 năm tuổi, 02 cây mai, 04 bụi chuối, tổng cộng là 6.612.000 (sáu triệu, sáu trăm mười hai nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Văn H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Phúc H2 tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, trả diện tích đất theo đo đạc là 2461,4m² (phần 6 của họa đồ) thuộc một phần thửa 275, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Có Họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo.)

3. Về chi phí tố tụng khác (chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ...): Tổng cộng là 13.684.000 (mười ba triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn) đồng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng số tiền này.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 9.123.000 (chín triệu, một trăm hai mươi ba nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền bà T đã nộp tạm ứng nên bà T đã nộp xong.

Ông Võ Văn H1 và bà Bùi Thị Đ phải chịu 4.561.000 (bốn triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn) đồng. Do bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng nên ông Võ Văn H1 và bà Bùi Thị Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 4.561.000 (bốn triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Võ Văn H1, bà Bùi Thị Đ, chị Võ Thị Kim N, chị Võ Thị Phúc H2 phải liên đới chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T, ông Võ Văn H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Võ Văn H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004679 ngày 10 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang